**ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA**

**CUỐI KỲ 1 CÔNG NGHỆ 10 (trồng trọt)**

BÀI 7

**Câu 1:** Loại phân nào dùng chủ yếu để bón lót?

A. Phân đạm **B. Phân lân** C. Phân kali D. Phân tổng hợp

**Câu 2:** Có mấy loại phân bón được đề cập đến trong bài học?

A. 1

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 3:** Loại phân nào cần lưu ý không chồng nhiều bao lên nhau?

A. Phân bón dạng viên

B. Phân bón dạng viên nén

**C. Cả A và B đều đúng**

D. Cả A và B đều sai

**Câu 4:** Loại phân nào khi đốt có mùi khai?

**A. Phân đạm**

B. Phân lân

C. Phân kali

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 5:** Phân bón giúp:

A. Thay đổi độ pH

B. Tăng độ phì nhiêu

C. Có khả năng giữ nước

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 6:** Loại phân bón nào được đề cập đến trong bài học?

A. Phân bón hóa học

B. Phân bón hữu cơ

C. Phân bón vi sinh

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 7:** Super phosphate là một loại

A. Phân đạm

**B. Phân lân**

C. Phân hữu cơ

D. Phân vi sinh

**Câu 8:** Phân bón hóa học sử dụng nguồn nguyên liệu nào

A. Tự nhiên

B. Tổng hợp

**C. Tự nhiên hoặc tổng hợp**

D. Đáp án khác

**Câu 9:**  Urea là một loại

**A. Phân đạm**

B. Phân lân

C. Phân hữu cơ

D. Phân vi sinh

**Câu 10:** Loại phân hóa học dễ tan là:

A. Phân đạm

B. Phân kali

**C. Cả A và B đều đúng**

D. Phân lân

**Câu 11:** Phân vi sinh chứa :

A. Mg

B. Ca

C. S

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 12:** Xác động vật là một loại

A. Phân đạm

B. Phân lân

**C. Phân hữu cơ**

D. Phân vi sinh

**Câu 13:** Phân vi sinh chứa loại vi sinh vật nào sau đây?

A. Vi sinh vật cố định đạm

B. Vi sinh vật chuyển hóa lân

C. Vi sinh vật phân giải chất hữu cơ

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 14:** Chọn phát biểu **sai**. Phân hữu cơ có nguồn gốc từ

A. chất thải gia súc

B. xác động, thực vật

**C. khoáng thạch**

D. rác thải hữu cơ

**Câu 15:** Phân vi sinh **không** chứa

A. Mg

B. S

C. P2O5

**D. CaO**

**Câu 16:** Loại phân hóa học nào khó tan?

A. Phân đạm

B. Phân kali

C. Cả A và B đều đúng

**D. Phân lân**

**Câu 17:** Để bảo quản phân bón cần

A. đặt trực tiếp trên nền đất.

B. để ở nơi có nhiệt độ cao

C. để trong phòng lạnh

**D. để nơi thoáng mát**

**Câu 18:** Phân vi sinh chủ yếu dùng để:

**A. Bón lót**

B. Bón thúc

C. Bón lót và bón thúc

D. Bón lá

**Câu 19:** Phân vi sinh cần bảo quản ở nhiệt độ

A. trên 30oC

**B. dưới 30**o**C**

C. dưới 40oC

D. trên 40oC

**Câu 20:** Phân hữu cơ đã ủ có đặc điểm:

A. Màu nâu

B. Màu nâu đen

C. Xốp

**D. Cả 3 đáp án trên**

BÀI 8

**Câu 1:** Có mấy công nghệ hiện đại được ứng dụng trong sản xuất phân bón?

A. 5

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 2:** Ưu điểm của phân hữu cơ vi sinh là:

A. Tăng lượng mùn trong đất

B. Tăng độ phì nhiêu cảu đất

C. Cân bằng pH

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 3:** Cấu tạo của phân bón tan chậm có kiểm soát:

A. Phần vỏ

B. Phần nhân

**C. Phần  vỏ và phần nhân**

D. Đáp án khác

**Câu 4:** Nhược điểm của phân bón tan chậm có kiểm soát:

A. Giá thành sản xuất cao

B. Giá bán cao

C. Chủng loại chưa đa dạng

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 5:** Hiệu quả sử dụng của phân hữu cơ vi sinh so với phân hóa học:

A. Nhanh hơn

**B. Chậm hơn**

C. Như nhau

D. Không xác định

**Câu 6:** So với phân bón thông thường, phân bón tan chậm có kiểm soát giảm lượng phân bón khoảng:

A. 20%

**B. 40- 60%**

C. 80%

D. 40%

**Câu 7:** Ưu điểm của phân bón tan chậm có kiểm soát là:

A. Giảm thiểu sự rửa trôi

B. Giảm thiểu sự bay hơi

**C. Tiết kiệm công bón**

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 8:** Phân bón tan chậm có kiểm soát giúp:

A. Hạn chế ô nhiễm mạch nước ngầm

B. Hạn chế ô nhiễm không khí

C. Hạn chế thoái hóa đất

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 9:** Đâu là công nghệ hiện đại được ứng dụng trong sản xuất phân bón?

A. Công nghệ vi sinh

B. Công nghệ nano

C. Công nghệ sản xuất phân tan chậm có kiểm soát

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 10:** Có mấy nguyên li sản xuất phân hữu cơ vi sinh

A. 5

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 11:** Phần vỏ của phân bón tan chậm có kiểm soát là:

**A. Là các lớp polymer sinh học với độ dày khác nhau.**

B. Là các nguyên tố dinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

**Câu 12:** Phân hữu cơ vi sinh có giá thành:

**A. Cao**

B. Thấp

C. Vừa phải

D. Không xác định

**Câu 13:** Có mấy nguyên li sản xuất phân bón nano

A. 5

B. 2

C. 3

**D. 4**

**Câu 14:** Nhóm vi sinh vật chuyển hoá lân là

A. streptomyces

**B. aspergillus**

C. bacillus

D. aspergillus niger

**Câu 15:** Có mấy chủng vi sinh vật sử dụng phổ biến?

A. 1

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 16:** Phần nhân của phân bón tan chậm có kiểm soát là:

A. Là các lớp polymer sinh học với độ dày khác nhau.

**B. Là các nguyên tố dinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu**

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

**Câu 17:** Nhược điểm của phân hữu cơ vi sinh là:

A. Hiệu quả chậm

B. Bảo quản phức tạp

C. Hạn sử dụng ngắn

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 18:** Đâu là chủng vi sinh vật được sử dụng phổ biến?

A. Nhóm vi sinh vật cố định đạm

B. Nhóm vi sinh vật chuyển hóa lân

C. Nhóm vi sinh vật phân giải cellulose

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 19:** Phần vỏ bọc phân bón tan chậm có kiểm soát là

A. các lớp đất.

**B. các lớp polymer sinh học.**

C. các lớp polymer hoá học.

D. các lớp nguyên tố vi sinh.

**Câu 20:** Ưu điểm phân nano là

A. giảm thiểu sự rửa trôi.

**B. có kích thước siêu nhỏ.**

C. làm tăng lượng mùn.

D. cân bằng pH của đất.

BÀI 8

**Câu 1:** Có mấy công nghệ hiện đại được ứng dụng trong sản xuất phân bón?

A. 5

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 2:** Ưu điểm của phân hữu cơ vi sinh là:

A. Tăng lượng mùn trong đất

B. Tăng độ phì nhiêu cảu đất

C. Cân bằng pH

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 3:** Cấu tạo của phân bón tan chậm có kiểm soát:

A. Phần vỏ

B. Phần nhân

**C. Phần  vỏ và phần nhân**

D. Đáp án khác

**Câu 4:** Nhược điểm của phân bón tan chậm có kiểm soát:

A. Giá thành sản xuất cao

B. Giá bán cao

C. Chủng loại chưa đa dạng

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 5:** Hiệu quả sử dụng của phân hữu cơ vi sinh so với phân hóa học:

A. Nhanh hơn

**B. Chậm hơn**

C. Như nhau

D. Không xác định

**Câu 6:** So với phân bón thông thường, phân bón tan chậm có kiểm soát giảm lượng phân bón khoảng:

A. 20%

**B. 40- 60%**

C. 80%

D. 40%

**Câu 7:** Ưu điểm của phân bón tan chậm có kiểm soát là:

A. Giảm thiểu sự rửa trôi

B. Giảm thiểu sự bay hơi

**C. Tiết kiệm công bón**

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 8:** Phân bón tan chậm có kiểm soát giúp:

A. Hạn chế ô nhiễm mạch nước ngầm

B. Hạn chế ô nhiễm không khí

C. Hạn chế thoái hóa đất

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 9:** Đâu là công nghệ hiện đại được ứng dụng trong sản xuất phân bón?

A. Công nghệ vi sinh

B. Công nghệ nano

C. Công nghệ sản xuất phân tan chậm có kiểm soát

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 10:** Có mấy nguyên li sản xuất phân hữu cơ vi sinh

A. 5

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 11:** Phần vỏ của phân bón tan chậm có kiểm soát là:

**A. Là các lớp polymer sinh học với độ dày khác nhau.**

B. Là các nguyên tố dinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

**Câu 12:** Phân hữu cơ vi sinh có giá thành:

**A. Cao**

B. Thấp

C. Vừa phải

D. Không xác định

**Câu 13:** Có mấy nguyên li sản xuất phân bón nano

A. 5

B. 2

C. 3

**D. 4**

**Câu 14:** Nhóm vi sinh vật chuyển hoá lân là

A. streptomyces

**B. aspergillus**

C. bacillus

D. aspergillus niger

**Câu 15:** Có mấy chủng vi sinh vật sử dụng phổ biến?

A. 1

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 16:** Phần nhân của phân bón tan chậm có kiểm soát là:

A. Là các lớp polymer sinh học với độ dày khác nhau.

**B. Là các nguyên tố dinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu**

C. Cả A và B đều đúng

D. Cả A và B đều sai

**Câu 17:** Nhược điểm của phân hữu cơ vi sinh là:

A. Hiệu quả chậm

B. Bảo quản phức tạp

C. Hạn sử dụng ngắn

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 18:** Đâu là chủng vi sinh vật được sử dụng phổ biến?

A. Nhóm vi sinh vật cố định đạm

B. Nhóm vi sinh vật chuyển hóa lân

C. Nhóm vi sinh vật phân giải cellulose

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 19:** Phần vỏ bọc phân bón tan chậm có kiểm soát là

A. các lớp đất.

**B. các lớp polymer sinh học.**

C. các lớp polymer hoá học.

D. các lớp nguyên tố vi sinh.

**Câu 20:** Ưu điểm phân nano là

A. giảm thiểu sự rửa trôi.

**B. có kích thước siêu nhỏ.**

C. làm tăng lượng mùn.

D. cân bằng pH của đất.

ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 3

**Câu 1:** Phân hóa học có tác dụng với cây trồng như:

A. Cây dễ hấp thụ

B. Hiệu quả nhanh

**C. Cả A và B đều đúng**

D. Cả A và B đều sai

**Câu 2:** Phân kali dùng để:

**A. Bón thúc là chính**

B. Bón lót là chính

C. Bón lót với một lượng lớn

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 3:** Đâu không phải là ưu điểm của phân hữu cơ vi sinh?

A. An toàn với con người

**B. Hạn sử dụng dài**

C. Thân thiện với môi trường

D. Thích hợp với trồng trọt hữu cơ

**Câu 4:** Phân bón hữu cơ không ổn định về:

A. Thành phần

B. Tỉ lệ chất dinh dưỡng

**C. Cả A và B đều đúng**

D. Cả A và B đều sai

**Câu 5:** Chọn phát biểu **sai**. Phân nano khi bón quá liều hoặc khôg đúng thời điểm sẽ

A. tồn dư kim loại nặng trong nông sản.

B. ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ người tiêu dùng.

C. gây lãng phí.

**D. hiệu quả chậm.**

**Câu 6:** Tỉ lệ hấp phụ dinh dưỡng của cây đối với loại phân bón nano có thể đạt đến

A. 80%.

**B. 90%.**

C. 95%.

D. 98%.

**Câu 7:** Chức năng của phân bón:

A. Cung cấp chất dinh dưỡng

B. Cải tạo đất

C. Tăng năng suất

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 8:** Vi sinh vật cố định đạm là

**A. Azotobacter.**

B. Aspergillus.

C. Aspergillus niger.

D. Pseudomonas.

**Câu 9:** Vi sinh vật chuyển hoá lân là

A. Azotobacter.

**B. Aspergillus.**

C. Aspergillus niger.

D. Pseudomonas.

**Câu 10:** Hàm lượng dinh dưỡng trong phân hóa học như thế nào so với các loại phân khác?

**A. Cao hơn.**

B. Thấp hơn.

C. Bằng nhau.

D. Đáp án khác.

**Câu 11:** Phân bón nano có hạt nào sau đây?

A. Nano sắt

B. Canxi

C. Kẽm

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 12:** Phân đạm dùng để:

**A. Bón thúc là chính**

B. Bón lót là chính

C. Bón lót với một lượng lớn

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 13:** Vi sinh vật phân giải cellulose là

A. Azotobacter.

B. Aspergillus.

C. B.circulans.

**D. Pseudomonas.**

**Câu 14:** Không bảo quản phân bón trong các dụng cụ bằng

A. thuỷ tinh.

**B. kim loại.**

C. thùng xốp.

D. bao tải.

**Câu 15:** Tỉ lệ chất dinh dưỡng của phân hữu cơ

A. ổn định

**B. không ổn định**

C. thấp.

D. cao.

**Câu 16:** Thời gian bảo quản phân bón

A. không quá 3 tháng kể từ ngày sản xuất.

**B. không quá 6 tháng kể từ ngày sản xuất.**

C. không quá 9 tháng kể từ ngày sản xuất.

D. không quá 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

**Câu 17:** Với loại phân tổng hợp, cần chọn loại phân nào?

A. Phù hợp với từng loại đất

B. Phù hợp với từng loại cây trồng

C. Phù hợp với thời điểm bón

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 18:** Ưu điểm của phân bón nano là:

A. Dễ phân tán

B. Bám dính

C. Diện tích tiếp xúc tăng

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 19:** Đâu **không** phải là nhược điểm của phân hữu cơ vi sinh?

A. Hiệu quả chậm

B. Bảo quản phức tạp

C. Hạn sử dụng ngắn

**D. Độc hại với con người**

**Câu 20:**

BÀI 9

**Câu 1:**  Giống cây trồng có mấy đặc điểm?

A. 1

**B. 2**

C. 3

D. 4

**Câu 2:** Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng hạt?

**A. Cây đậu**

B. Cây mía

C. Cây lá bỏng

D. Cây mai

**Câu 3:** Giống lúa những năm gần đây có thế lá đứng giúp:

A. Các lá nhận được nhiều ánh sáng

B.  Lá trên ít che ánh sáng lá dưới

C. Tăng mật độ trồng

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 4:** Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng lá?

A. Cây đậu

B. Cây mía

**C. Cây lá bỏng**

**D. Cây mai**

**Câu 5:**  Vật liệu nhân giống cây trồng có thể là:

A. Hạt

B. Thân

C. Lá

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 6:**  Vai trò của giống cây trồng là:

A. Tăng năng suất cây trồng, hạn chế sâu bệnh và yếu tố bất lợi của môi trường

B. Tăng số vụ trong năm, luân canh cây trồng

C. Dễ cơ giới hóa

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 7:** Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng rễ?

A. Cây đậu

B. Cây mía

C. Cây lá bỏng

D. Cây mai

**Câu 8:** Giống cây trồng có mấy vai trò?

A. 1

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 9:** Có mấy loại giống cây trồng?

A. 1

B. 2

C. 3

**D. 4**

**Câu 10:** Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng thân?

A. Cây đậu

**B. Cây mía**

C. Cây lá bỏng

D. Cây mai

**Câu 11:** Chọn đáp án đúng: Nhược điểm của giống cây trồng là:

A. Sâu bệnh nhiều

B. Khó khăn trong cơ giới hóa

C. Giảm số vụ trong năm

**D. Đáp án khác.**

**Câu 12:** Cây trồng nào sau đây không thể nhân giống bằng thân?

A. Rau muống.

B. Rau ngót.

**C. Rau cải bắp.**

D. Cây lá bỏng.

**Câu 13:** Vật liệu nhân giống của cây khoai tây là

A. rễ.

**B. củ.**

C. lá.

D. thân.

**Câu 14:** Vật liệu nhân giống của cây rau má là

A. rễ.

B. củ.

C. lá.

**D. thân.**

**Câu 15:** Vật liệu nhân giống của cây sen đá là

A. rễ.

B. củ.

**C. lá.**

D. thân.

**Câu 16:** Các đặc điểm khác nhau về hình thái của bắp ngô trong hình A, B 

A. râu ngô.

B. thân ngô.

C. thân, rễ ngô.

**D. thân, râu ngô.**

**Câu 17:** So sánh hàm lượng vitamin C của các giống cam trong Hình 9.8:



A. Hàm lượng vitamin của giống cam NO-3 -> giống cam NO-1 -> giống cam RNO-1 -> giống cam NO-2.

**B. Hàm lượng vitamin của giống cam NO-3-> giống cam NO-2 -> giống cam RNO-1 -> giống cam NO-1.**

C. Hàm lượng vitamin của giống cam RNO-1-> giống cam NO-2 -> giống cam NO-3  -> giống cam NO-1.

D. Hàm lượng vitamin của giống cam NO-3 -> giống cam NO-2 -> giống cam NO-1 -> giống cam RNO-1.

**Câu 18:** Để tạo ra một giống cây trồng mới cần tác động lên những yếu tố nào?

A. Gen, ánh sáng.

B. Gen, nước.

**C. Gen, môi trường.**

D. Gen, nhiệt độ.

**Câu 19:** Vật liệu nhân giống của cây lúa là

A. rễ.

**B. hạt.**

C. lá.

D. thân.

**Câu 20:** Điền từ thích hợp vào chỗ trống "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ ..."

A. lá.

B. sức.

C. lực

**D. giống.**

BÀI 10

**Câu 1:** Thế nào là giống gốc?

**A. Là giống ban đầu trước khi được chọn lọc.**

B. Là giống cùng loài đó được trồng phổ biến tại địa phương

C. Là giống biểu hiện tính trạng vượt trội của con lai F1 so với bố mẹ chúng.

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 2:** Có mấy phương pháp chọn giống cây trồng?

A. 1

**B. 2**

C. 3

D. 4

**Câu 3:** Đâu là phương pháp chọn lọc giống cây trồng?

A. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp

B. Phương pháp chọn lọc cá thể

**C. Cả A và B đều đúng**

D. Cả A và B đều sai

**Câu 4:** Thế nào là giống đối chứng?

A. Là giống ban đầu trước khi được chọn lọc.

**B. Là giống cùng loài đó được trồng phổ biến tại địa phương**

C. Là giống biểu hiện tính trạng vượt trội của con lai F1 so với bố mẹ chúng.

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 5:** Có mấy phương pháp tạo giống cây trồng?

A. 1

B. 2

C. 3

**D. 4**

**Câu 6:** Nhược điểm của phương pháp chọn lọc hỗn hợp là:

A. Chậm đạt mục tiêu chọn giống

B. Khó thực hiện

**C. Không tạo ra nhiều sự khác biệt so với giống gốc**

D. Cả A và B đều đúng

**Câu 7:**  Có mấy loại giống cây trồng?

A. 1

B. 2

**C. 3**

D. 4

**Câu 8:** Ưu điểm của phương pháp chọn lọc hỗn hợp là:

A. Nhanh đạt mục tiêu chọn giống

B. Dễ thực hiện

**C. Tạo ra nhiều sự khác biệt so với giống gốc**

D. Cả A và B đều đúng

**Câu 9:** Nhược điểm của phương pháp chọn lọc hỗn hợp là:

A. Chậm đạt mục tiêu chọn giống

B. Khó thực hiện

**C. Không tạo ra nhiều sự khác biệt so với giống gốc**

D. Cả A và B đều đúng

**Câu 10:** Thế nào là giống ưu thế lai?

A. Là giống ban đầu trước khi được chọn lọc.

B. Là giống cùng loài đó được trồng phổ biến tại địa phương

**C. Là giống biểu hiện tính trạng vượt trội của con lai F1 so với bố mẹ chúng.**

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 11:** Ưu điểm của phương pháp chọn lọc cá thể là:

**A. Tạo ra sự khác biệt rõ rệt theo mục tiêu chọn giống**

B. Tốn ít thời gian

C. Không tốn diện tích đất

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 12:** Nhược điểm của phương pháp chọn lọc cá thể là:

A. Không tạo ra sự khác biệt rõ rệt theo mục tiêu chọn giống

B. Tốn nhiều thời gian

C. Tốn diện tích đất

**D. Cả B và C đều đúng**

**Câu 13:** Đối tượng áp dụng của phương pháp chọn lọc cá thể:

A. Cây nhân giống vô tính

B. Cây tự thụ phấn

C. Cây giao phấn

**D. Cả A và B đều đúng**

**Câu 14:** Sắp xếp quy trình tạo giống cây trồng bằng phương pháp đột biến gen.

Xử lí bằng tác nhân gây đột biến

Chọn lọc

Xử lí mẫu

Tạo giống mới

A. 4-3-2-1

B. 4-2-3-1

**C. 3-1-2-4**

D. 3-2-1-4

**Câu 15:** Nhược điểm của  tạo giống cây trồng bằng phương pháp chuyển gen

A. tỉ lệ biến dị có lợi thấp.

**B. kĩ thuật cao và thiết bị phức tạp.**

C. khó loại bỏ tính trạng không mong muốn.

D. tỉ lệ giống bất dục cao.

**Câu 16:** Đối tượng áp dụng của phương pháp chọn lọc hỗn hợp:

A. Cây nhân giống vô tính

B. Cây tự thụ phấn

C. Cây giao phấn

**D. Cả 3 đáp án trên**

**Câu 17:** Quy trình tạo giống cây trồng bằng phương pháp đột biến gen gồm bao nhiêu bước?

A. 1

B. 2

C. 3

**D. 4**

**Câu 18:** Nhược điểm của  tạo giống cây trồng bằng phương pháp lai hữu tính

A. tỉ lệ biến dị có lợi thấp.

B. kĩ thuật cao và thiết bị phức tạp.

**C. khó loại bỏ tính trạng không mong muốn.**

D. tỉ lệ giống bất dục cao.

**Câu 19:** Đối tượng áp dụng của ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng:

**A. Cây nhân giống vô tính**

B. Cây tự thụ phấn

C. Cây giao phấn

D. Cả 3 đáp án trên

**Câu 20:** Nhược điểm của  tạo giống cây trồng bằng phương pháp đa bội thể

A. tỉ lệ biến dị có lợi thấp.

B. kĩ thuật cao và thiết bị phức tạp.

C. khó loại bỏ tính trạng không mong muốn.

**D. tỉ lệ giống bất dục cao.**